

Số: 16 /GPMT-KCNKKT

Đồng Nai, ngày 17 tháng 8 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
(Cấp điều chỉnh lần 2)

**TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 30/2026/QH16 ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Quốc hội về việc thành lập thành phố Đồng Nai;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 44/2026/QĐ-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 2222/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai thực hiện thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và cấp, điều chỉnh, tước quyền sử dụng, thu hồi giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn thành phố Đồng Nai;

Căn cứ Giấy phép môi trường số 132/GPMT-KCNĐN ngày 01 tháng 10 năm 2024 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai cấp và Giấy phép môi trường số 19/GPMT-KCNKKT ngày 11 tháng 11 năm 2025 do Ban quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai cấp cho Công ty TNHH Giày Dona Standard Việt Nam;

Xét văn bản số 08-2026/GPMT-DS3 ngày 05 tháng 08 năm 2026 về việc đề nghị cấp điều chỉnh giấy phép môi trường của Công ty TNHH Giày Dona Standard Việt Nam;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh nội dung Giấy phép môi trường số 132/GPMT-KCNĐN ngày 01 tháng 10 năm 2024 của Công ty TNHH Giày Dona Standard Việt Nam, có địa chỉ tại Lô C3, C4, C5, C6, C9, C10, C11, C12 và một phần lô C2 & C8, KCN Xuân Lộc, xã Xuân Hòa, thành phố Đồng Nai (Cơ sở 3), chi tiết tại Phụ lục kèm theo Giấy phép môi trường (cấp điều chỉnh lần 2) này. Các nội dung khác giữ nguyên theo Giấy phép môi trường số 132/GPMT-KCNĐN ngày 01 tháng 10 năm 2024 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai (Nay là Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai) cấp.

Sau khi Giấy phép môi trường (cấp điều chỉnh lần 2) này có hiệu lực, Giấy phép môi trường số 19/GPMT-KCNKKT (cấp điều chỉnh lần 1) ngày 11 tháng 11 năm 2025 hết hiệu lực.

Điều 2. Công ty TNHH Giày Dona Standard Việt Nam tiếp tục thực hiện các nội dung của Giấy phép môi trường số 132/GPMT-KCNĐN ngày 01 tháng 10 năm 2024 và các nội dung được điều chỉnh tại Phụ lục kèm theo Giấy phép môi trường (cấp điều chỉnh lần 2) này.

Điều 3. Giấy phép môi trường (cấp điều chỉnh lần 2) này có hiệu lực từ ngày ký cho đến khi Giấy phép môi trường số 132/GPMT-KCNĐN ngày 01 tháng 10 năm 2024 hết hiệu lực. /

Nơi nhận:

- UBND thành phố (báo cáo);
- Chủ tịch UBND thành phố (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND xã Xuân Hòa;
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi;
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công thành phố;
- Website Ban Quản lý các KCN, KKT;
- Công ty Giày Dona Standard Việt Nam;
- Lưu: VT, MT (HN).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Phạm Việt Phương

PHỤ LỤC NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Giấy phép môi trường (cấp điều chỉnh lần 2) số 16 /GPMT-KCNKTT
ngày 17 tháng 8 năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

1. Điều chỉnh cập nhật thông tin của dự án tại Giấy phép môi trường số 132/GPMT-KCNĐN ngày 01 tháng 10 năm 2024:

- Điều chỉnh Điều 1 của giấy phép môi trường thành:

“**Điều 1:** Cấp phép cho Công ty TNHH Giày Dona Standard Việt Nam (sau đây gọi là Chủ cơ sở) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án: “Sản xuất các loại giày công suất 7.000.000 đôi/năm; Sản xuất bán thành phẩm giày (đế giày) công suất 3.000.000 đôi/năm; Sản xuất chi tiết, phụ kiện giày công suất 4.000.000 sản phẩm/năm; Sản xuất các loại bảo hộ thể thao, đồ thể thao (găng tay, cùi chỏ áo, khớp gối, áo bảo hộ và các sản phẩm bảo hộ thể thao khác) công suất 2.000.000 sản phẩm/năm; Sản xuất vật liệu để sản xuất giày, dép, quần áo, đồ thể thao, gồm: Tấm EVA công suất 80.000 tấm sản phẩm/năm và hạt EVA công suất 48 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất các loại dép công suất 500.000 đôi/năm (sản phẩm mở rộng)” tại Lô C3, C4, C5, C6, C9, C10, C11, C12 và một phần lô C2 & C8, KCN Xuân Lộc, xã Xuân Hòa, thành phố Đồng Nai (Cơ sở 3) với các nội dung như sau:”

- Điều chỉnh mục 1.1, mục 1.2 Điều 1 của giấy phép môi trường thành:

“1.1 Tên dự án đầu tư: Sản xuất các loại giày công suất 7.000.000 đôi/năm; Sản xuất bán thành phẩm giày (đế giày) công suất 3.000.000 đôi/năm; Sản xuất chi tiết, phụ kiện giày công suất 4.000.000 sản phẩm/năm; Sản xuất các loại bảo hộ thể thao, đồ thể thao (găng tay, cùi chỏ áo, khớp gối, áo bảo hộ và các sản phẩm bảo hộ thể thao khác) công suất 2.000.000 sản phẩm/năm; Sản xuất vật liệu để sản xuất giày, dép, quần áo, đồ thể thao, gồm: Tấm EVA công suất 80.000 tấm sản phẩm/năm và hạt EVA công suất 48 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất các loại dép công suất 500.000 đôi/năm (sản phẩm mở rộng).

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô C3, C4, C5, C6, C9, C10, C11, C12 và một phần lô C2 & C8, KCN Xuân Lộc, xã Xuân Hòa, thành phố Đồng Nai”.

- Điều chỉnh thông tin giấy chứng nhận đầu tư tại mục 1.3 Điều 1 của Giấy phép môi trường thành:

“1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 9884668117 chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 6 năm 2006 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp, chứng nhận điều chỉnh lần thứ hai mươi lăm ngày 15 tháng 4 năm 2026 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai) cấp”.

- Điều chỉnh, bổ sung mục 1.5 Điều 1 của giấy phép môi trường thành:

“1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất các loại giày, bán thành phẩm giày, chi tiết, phụ kiện giày, các loại bảo hộ thể thao, đồ thể thao, vật liệu để sản xuất giày, dép, quần áo, đồ thể thao; Sản xuất các loại dép (sản phẩm mở rộng)”.

- Bổ sung thông tin về sản phẩm (dép) tại mục 1.6 Điều 1 của giấy phép môi trường:

“1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Công suất:

+ Sản xuất các loại dép: 500.000 đôi/năm.

Tóm tắt quy trình công nghệ sản xuất các loại giày, dép: *Mặt da nguyên liệu → Cắt, lạng, định hình sẵn → In sơn logo → Ép chi tiết → May/thêu → Ghép đế mặt da → Kiểm tra, vệ sinh → Kiểm nghiệm → Kiểm tra, đóng gói.*”

2. Điều chỉnh yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải tại Giấy phép môi trường số 132/GPMT-KCNĐN ngày 01 tháng 10 năm 2024.

- Điều chỉnh, bổ sung mạng lưới thu gom nước thải tại tiểu mục 1.1 Mục 1 Phần B Phụ lục 1 của giấy phép môi trường:

“- Nguồn số 05: Nước thải sản xuất (phát sinh từ hệ thống lạnh, giải nhiệt; từ nước ngưng tụ của hệ thống nén khí; từ quá trình giặt tại phòng Lab; từ máy hút ẩm không khí, từ quá trình test vớ; từ quá trình test ly tâm; từ vệ sinh máy ép bùn, máy lọc rác, thiết bị tại hệ thống xử lý; từ máy ép bùn, từ vệ sinh các bể tại hệ thống xử lý) với lưu lượng phát sinh khoảng 41,72 m³/ngày đưa về hệ thống xử lý nước thải cục bộ, công suất thiết kế 400 m³/ngày.đêm để xử lý.

- Toàn bộ lượng nước thải phát sinh từ nguồn số 01, 02, 03 và 05 được đưa về hệ thống xử lý nước thải cục bộ, công suất thiết kế 400 m³/ngày.đêm để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Xuân Lộc trước khi đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Xuân Lộc tại 01 vị trí hố ga số 52 trên đường số 3.

* Tái sử dụng nước sau xử lý: Nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 400 m³/ngày.đêm, một phần sẽ theo đường ống PPR Ø50mm bơm lên tháp chứa nước có thể tích 30 m³ dùng để dội nhà vệ sinh, một phần dùng vệ sinh máy ép bùn, máy lọc rác, thiết bị, vệ sinh các bể tại hệ thống xử lý nước thải và pha hóa chất tại hệ thống xử lý nước thải; phần nước thải sau xử lý còn lại sẽ đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Xuân Lộc.

+ Lưu lượng tái sử dụng nước lớn nhất là 120 m³/ngày”.

- Điều chỉnh, bổ sung công trình, thiết bị xử lý nước thải tại tiểu mục 1.2.1 và 1.2.3 Mục 1 Phần B Phụ lục 1 của giấy phép môi trường:

“1.2.1. Bể tự hoại: 27 bể:

- Tổng thể tích thiết kế: 388 m³ (gồm 01 bể khu vực nhà bảo vệ, thể tích 2m³; 02 bể khu vực nhà chuyên gia, thể tích 13m³; 01 bể khu vực nhà vệ sinh chung, thể tích 15m³; 01 bể khu vực nhà văn phòng, thể tích 13m³; 08 bể khu vực nhà xưởng 1, nhà xưởng 2, thể tích 15 m³/bể; 12 bể khu vực nhà xưởng 3, nhà xưởng 4, nhà xưởng 5, thể tích 15m³/bể; 02 bể khu vực nhà xưởng 24, thể tích 16 m³/bể).

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải cục bộ, công suất thiết kế 400 m³/ngày.đêm.

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất (từ nguồn số 01, 02, 03, 05) → Bể thu gom → Thiết bị lọc rác tinh → Bể điều hòa → Bể Anoxic → Bể MBBR → Bể lắng sinh học → Bể trung gian (khử trùng) → Tái sử dụng (dội nhà vệ sinh/vệ sinh máy ép bùn, máy lọc rác, thiết bị; vệ sinh bể xử lý/pha hóa chất tại hệ thống xử lý nước thải)/Hố ga thu gom nước thải chung của KCN Xuân Lộc.*

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm): PAC, NaOH, Ethanol, NaClO, Polymer Cation.”

3. Điều chỉnh nội dung cấp phép xả khí thải và yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải tại Giấy phép môi trường số 132/GPMT-KCNĐN ngày 01 tháng 10 năm 2024:

- Điều chỉnh tên nguồn phát sinh khí thải số 01, 08, 11, 12, 13, 22, 31 và 35 tại Mục 1 Phần A Phụ lục 2 của Giấy phép môi trường:

“+ Nguồn số 01: Khu vực phòng bột - Nhà kho WH1.

+ Nguồn số 08: Khu vực Stockfit 6 – xưởng 24.

+ Nguồn số 11: Khu vực phòng keo – Xưởng 16.

+ Nguồn số 12: Khu vực Lasting 1 và khu vực máy lazer - Xưởng 16.

+ Nguồn số 13: Khu vực Lasting 2 - Xưởng 16.

+ Nguồn số 22: Khu vực phòng keo - Xưởng 21.

+ Nguồn số 31: Khu vực chuyền in Pre - stitching ống 3 - Xưởng 24.

+ Nguồn số 35: Khu vực phòng keo Pre - stitching - Xưởng 24.”

- Điều chỉnh mô tả vị trí xả khí thải các dòng khí thải số 01, 08, 11, 12, 13, 22, 27, 29, 30, 31, 35, 37 và bỏ dòng khí thải số 34 tại tiểu mục 2.1 Mục 2 Phần A Phụ lục 2 của Giấy phép môi trường:

“2.1. Vị trí xả khí thải, lưu lượng xả khí thải lớn nhất, phương thức xả khí thải:

+ Dòng khí thải số 01 (nguồn số 01): Tương ứng với 01 ống thải sau hệ thống xử lý bụi phòng bột - Nhà kho WH1. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X(m) = 1206171$; $Y(m) = 462713$.

+ Dòng khí thải số 08 (nguồn số 08): Tương ứng với 01 ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi khu vực khu vực Stockfit 6 – xưởng 24. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X(m) = 1206037$; $Y(m) = 463193$.

+ Dòng khí thải số 11 (nguồn số 11): Tương ứng với 01 ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi phòng keo - Xưởng 16. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X(m) = 1206149$; $Y(m) = 462998$.

+ Dòng khí thải số 12 (nguồn số 12): Tương ứng với 01 ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi khu vực Lasting 1 và khu vực máy lazer- Xưởng 16. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X(m) = 1206022$; $Y(m) = 463153$.

+ Dòng khí thải số 13 (nguồn số 13): Tương ứng với 01 ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi khu vực Lasting 2 - Xưởng 16. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X(m) = 1206060$; $Y(m) = 462581$.

+ Dòng khí thải số 22 (nguồn số 22): Tương ứng với 01 ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi khu vực phòng keo - Xưởng 21. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X(m) = 1206010$; $Y(m) = 462639$.

+ Dòng khí thải số 27 (nguồn số 27): Tương ứng với 01 ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi Stockfit 4 - Xưởng 24. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X(m) = 1206105$; $Y(m) = 462576$.

+ Dòng khí thải số 29 (nguồn số 29): Tương ứng với 01 ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi chuyên UV ống 1 - Xưởng 24. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X(m) = 1205994$; $Y(m) = 462713$.

+ Dòng khí thải số 30 (nguồn số 30): Tương ứng với 01 ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi chuyên UV ống 2 - Xưởng 24. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X(m) = 1205997$; $Y(m) = 462711$.

+ Dòng khí thải số 31 (nguồn số 31): Tương ứng với 01 ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi chuyên In Pre-stitching ống 3 - Xưởng 24. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X(m) = 1206033$; $Y(m) = 462546$.

+ Dòng khí thải số 35 (nguồn số 35): Tương ứng với 01 ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi khu vực phòng keo Pre - Stitching - Xưởng 24. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X(m) = 1206023$; $Y(m) = 462587$.

+ Dòng khí thải số 37 (nguồn số 37 + nguồn số 34): Tương ứng với 01 ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi chuyên In Pre – stitching ống 2 và khu

vực phòng keo Stockfit - Xưởng 24. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X(m) = 1206048$; $Y(m) = 462588$ ".

- Điều chỉnh lưu lượng xả thải tối đa, điều chỉnh giảm lưu lượng xả khí thải lớn nhất của dòng khí thải số 11, 13, 31 và bỏ lưu lượng xả khí thải lớn nhất của 01 dòng khí thải số 34 tại tiểu mục 2.1 Mục 2 Phần A Phụ lục 2 của giấy phép môi trường:

“Lưu lượng xả thải tối đa: 614.500 m³/giờ, trong đó:

+ Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 7.000 m³/giờ.

+ Dòng khí thải số 13: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 20.000 m³/giờ.

+ Dòng khí thải số 31: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 20.000 m³/giờ”

- Điều chỉnh nội dung tại tiểu mục 2.2 Mục 2 Phần A Phụ lục 2 của giấy phép môi trường:

“2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí:

2.2.1 Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1,0$ và $K_p = 0,8$); Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép ⁽¹⁾		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
			(QCVN 19:2009/ BTNMT)	QCVN 20:2009/ BTNMT)		
I	Dòng thải số 09, 10, 14 đến 30, 32, 33, 35, 36					
1	Lưu lượng	m ³ /h	-		01 năm/lần	Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.
2	Cyclohexanon	mg/Nm ³	-	400		
3	Methyl Cyclohexane	mg/Nm ³	-	2.000		
4	Toluen	mg/Nm ³	-	750		
5	Ethyl Acetate	mg/Nm ³	-	1.400		
6	Xylen	mg/Nm ³	-	870		

2.2.2. Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp theo QCVN 19:2024/BTNMT cột B:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép ⁽²⁾	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
I Dòng khí thải số 08					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ
2	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤40		
3	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	mg/Nm ³	≤120	01 năm/lần	
II Dòng khí thải số 12					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ
2	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤80		
3	Lưu huỳnh dioxit, SO ₂	mg/Nm ³	≤300		
4	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	≤400		
5	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	≤400		
6	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	mg/Nm ³	≤120	01 năm/lần	
III Dòng khí thải số 11, 13, 31, 37					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	01 năm/lần	Không thuộc đối tượng thực

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép ⁽²⁾	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
2	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	mg/Nm ³	≤120		hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ

Ghi chú:

- (1): Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1,0$ và $K_p = 0,8$) và QCVN 20:2009/BTNMT đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2031 và QCVN 19:2024/BTNMT (cột B) từ ngày 01 tháng 01 năm 2032 (trong trường hợp chưa xác định được phân vùng môi trường);

- (2): Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2024/BTNMT cột B”.

- Điều chỉnh, bổ sung mạng lưới thu gom khí thải tại tiểu mục 1.1 Mục 1 Phần B Phụ lục 2 của Giấy phép môi trường:

“1.1 Mạng lưới thu gom khí thải:

+ Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ khu vực phòng bột – Nhà kho WH1 được thu gom về 01 hệ thống xử lý bụi bằng các lõi lọc cartridge (công suất 5.000 m³/giờ) để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải

+ Nguồn số 02, 03: Khí thải phát sinh từ phòng mài 1, 2 xưởng 10 được thu gom về 02 hệ thống xử lý bụi bằng túi vải (công suất 15.000 m³/giờ/hệ thống) để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 02 ống thoát khí thải (mỗi nguồn thải tương ứng với 01 hệ thống xử lý khí thải và 01 ống thoát khí thải).

+ Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ phòng cắt pallet xưởng 15 được thu gom về 01 hệ thống xử lý bụi bằng túi vải (công suất 15.000 m³/giờ) để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải.

+ Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ máy luyện xưởng 15 được thu gom về 01 hệ thống xử lý bụi bằng túi vải (công suất 5.000 m³/giờ) để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải.

+ Nguồn số 06, số 07: Khí thải phát sinh từ phòng mài và máy cắt lazer xưởng 24 được thu gom về 01 hệ thống xử lý bụi bằng túi vải, công suất 18.000 m³/giờ (nguồn số 06), và 01 hệ thống xử lý bụi, mùi bằng màng lọc bụi, than hoạt tính công suất 15.000 m³/giờ (nguồn số 07) để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 02 ống thoát khí thải (mỗi nguồn thải tương ứng với 01 hệ thống xử lý khí thải và 01 ống thoát khí thải).

+ Nguồn số 08: Khí thải phát sinh từ khu vực chuyển Stockfit 6 – xưởng 24, được thu gom về 01 hệ thống xử lý hơi dung môi, hóa chất bằng than hoạt tính (công suất 5.000 m³/giờ) để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải.

+ Nguồn số 09, 14, 15, 16, 18, 19, 20, 21, 24, 25, 26, 27, 29, 30, 32, 35: Khí thải phát sinh từ khu vực chuyển Sockliner – xưởng 15, từ khu vực Lasting E1, E2, E3, E5, G1, G3, G4 – xưởng 21; Stockfit 1, Stockfit 2, Stockfit 3, Stockfit 4, UV 1, UV 2, UV line, phòng pha keo Pre-stitching – xưởng 24 được thu gom về 16 hệ thống xử lý hơi dung môi, hóa chất bằng than hoạt tính (công suất 15.000 m³/giờ/hệ thống) để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 16 ống thoát khí thải (mỗi nguồn thải tương ứng với 01 hệ thống xử lý khí thải và 01 ống thoát khí thải).

+ Nguồn số 10: Khí thải phát sinh từ khu vực đồ pad – xưởng 15, được thu gom về 01 hệ thống xử lý hơi dung môi, hóa chất bằng than hoạt tính (công suất 5.000 m³/giờ) để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải.

+ Nguồn số 11: Khí thải phát sinh từ Khu vực phòng keo - Xưởng 16, được thu gom về 01 hệ thống xử lý hơi dung môi, hóa chất bằng than hoạt tính (công suất 7.000 m³/giờ) để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải.

+ Nguồn số 12: Khí thải phát sinh từ khu vực Lasting 1 và máy lazer – xưởng 16 được thu gom về 01 hệ thống xử lý hơi dung môi, hóa chất bằng than hoạt tính (công suất 9.000 m³/giờ) để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải.

+ Nguồn số 13: Khí thải phát sinh từ khu vực Lasting 2 – xưởng 16 được thu gom về 01 hệ thống xử lý hơi dung môi, hóa chất bằng than hoạt tính (công suất 20.000 m³/giờ) để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải.

+ Nguồn số 17, 23: Khí thải phát sinh từ khu vực Lasting E4 – xưởng 21; khu vực Stockfit - xưởng 24, được thu gom về 02 hệ thống xử lý hơi dung môi, hóa chất bằng than hoạt tính (công suất 30.000 m³/giờ/hệ thống) để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 02 ống thoát khí thải (mỗi nguồn thải tương ứng với 01 hệ thống xử lý khí thải và 01 ống thoát khí thải).

+ Nguồn số 22: Khí thải phát sinh từ khu vực phòng keo – xưởng 21 được thu gom về 01 hệ thống xử lý hơi dung môi, hóa chất bằng than hoạt tính (công suất 6.500 m³/giờ) để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải.

+ Nguồn số 28: Khí thải phát sinh từ khu vực stockfit 5 – xưởng 24 được thu gom về 01 hệ thống xử lý hơi dung môi, hóa chất bằng than hoạt tính (công suất 45.000 m³/giờ) để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải.

+ Nguồn số 31: Khí thải phát sinh từ khu vực chuyển in Pre-stitching ống 3 – Xưởng 24, được thu gom về hệ thống xử lý hơi dung môi, hóa chất bằng than hoạt tính (công suất 20.000 m³/giờ) để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải.

+ Nguồn số 33: Khí thải phát sinh từ khu vực chuyển In Pre - Stitching – xưởng 24 được thu gom về 01 hệ thống xử lý hơi dung môi, hóa chất bằng than hoạt tính (công suất 33.000 m³/giờ) để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải.

+ Nguồn số 34, nguồn số 37: Khí thải phát sinh từ khu vực phòng pha keo stockfit – xưởng 24, từ khu vực chuyển in Pre – stitching ống 2 – xưởng 24 được thu gom về 01 hệ thống xử lý hơi dung môi, hóa chất bằng than hoạt tính (công suất 38.000 m³/giờ) để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải.

+ Nguồn số 36: Khí thải phát sinh từ khu vực chuyển in Pre – stitching ống 1 – xưởng 24 được thu gom về 01 hệ thống xử lý hơi dung môi, hóa chất bằng than hoạt tính (công suất 38.000 m³/giờ) để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải”.

- Điều chỉnh công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải và điều chỉnh bỏ 01 hệ thống xử lý hơi hóa chất từ nguồn số 34 (công suất thiết kế 5.000 m³/giờ) tại tiểu mục 1.2 Mục 2 Phần B Phụ lục 2 của giấy phép môi trường:

“1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- 01 Hệ thống xử lý bụi từ khu vực phòng bột - Nhà kho WH1 (nguồn 01).

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: *Nguồn phát sinh bụi → Chụp hút và ống dẫn → Các lõi lọc cartridge → Quạt hút → Ống thải.*

+ Công suất thiết kế: 01 hệ thống 5.000 m³/giờ.

+ Hoá chất, vật liệu sử dụng: Các lõi lọc cartridge

- 04 Hệ thống xử lý bụi từ phòng mài 1, 2 xưởng 10, từ máy luyện xưởng 15 và từ phòng mài xưởng 24 (nguồn số 02; 03; 05; 06):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: *Nguồn phát sinh bụi → Chụp hút và ống dẫn → Quạt hút → Hệ thống lọc bụi túi vải → Ống thải.*

+ Công suất thiết kế: 02 hệ thống 15.000 m³/giờ/hệ thống (nguồn số 02, 03), 01 hệ thống 5.000 m³/giờ/hệ thống (nguồn số 05), 01 hệ thống 18.000 m³/giờ (nguồn số 6).

- 01 Hệ thống xử lý bụi từ phòng cắt pallet - Xưởng 15 (nguồn số 04)

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: *Nguồn phát sinh bụi* → *Chụp hút và ống dẫn* → *Hệ thống lọc bụi túi vải* → *Quạt hút* → *Ống thải*.

+ Công suất thiết kế: 01 hệ thống 15.000 m³/giờ.

+ Hoá chất, vật liệu sử dụng: túi lọc vải.

- 01 Hệ thống xử lý hơi dung môi, hóa chất (nguồn số 08)

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: *Hơi dung môi, hóa chất/(bụi sơn* → *Hệ thống hấp thụ màng nước)* → *Quạt hút* → *Than hoạt tính* → *Ống thải*.

+ Công suất thiết kế: 01 hệ thống 5.000 m³/giờ.

+ Hoá chất, vật liệu sử dụng: nước và than hoạt tính.

- 14 Hệ thống xử lý hơi dung môi, hóa chất (nguồn số 09 đến 11; từ nguồn số 13 đến nguồn số 21 và số 28, số 32).

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: *Hơi dung môi, hóa chất* → *Than hoạt tính* → *Quạt hút* → *Ống thoát khí* → *Môi trường*

+ Công suất thiết kế: 01 hệ thống 5.000 m³/giờ (nguồn số 10), 01 hệ thống 7.000 m³/giờ (nguồn số 11), 09 hệ thống 15.000 m³/giờ (nguồn số 09, 14, 15, 16, 18, 19, 20, 21, 32), 01 hệ thống 20.000 m³/giờ (nguồn số 13), 01 hệ thống 30.000 m³/giờ (nguồn số 17), 01 hệ thống 45.000 m³/giờ (nguồn số 28).

+ Hoá chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

- 01 Hệ thống xử lý hơi dung môi, hóa chất (nguồn số 12)

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: (*Nguồn phát sinh từ máy lazer* → *Chụp hút* → *Màng lọc bụi* → *Than hoạt tính*) + *Hơi dung môi, hóa chất (phát sinh tại chuyển Lasting 1)* → *Than hoạt tính* → *Quạt hút* → *Ống thoát khí* → *Môi trường*

+ Công suất thiết kế: 01 hệ thống 9.000 m³/giờ.

+ Hoá chất, vật liệu sử dụng: Màng lọc và than hoạt tính.

- 13 Hệ thống xử lý hơi dung môi, hóa chất (nguồn số 22 đến số 27; số 29 đến số 31, số 33 đến 37).

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: *Hơi dung môi, hóa chất* → *Quạt hút* → *Than hoạt tính* → *Ống thoát khí* → *Môi trường*

+ Công suất thiết kế: 01 hệ thống 6.500 m³/giờ (nguồn số 22); 07 hệ thống 15.000 m³/giờ/hệ thống (nguồn số 24, 25, 26, 27, 29, 30, 35); 01 hệ thống 20.000 m³/giờ (nguồn số 31); 01 hệ thống 30.000 m³/giờ (nguồn số 23); 01 hệ thống 33.000 m³/giờ (nguồn số 33) và 02 hệ thống 38.000 m³/giờ (nguồn số 34 + 37, nguồn số 36)

+ Hoá chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính”.

- Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vận hành thử nghiệm đối với công trình xử lý bụi, khí thải của nguồn số 08, 11, 12, 13, 31 và nguồn số 34+37 tại tiểu mục 2.1, 2.2 mục 2 Phần B Phụ lục 2 của giấy phép môi trường:

“2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải (dự kiến bắt đầu từ tháng 9/2026)

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 hệ thống xử lý hơi dung môi Khu vực chuyển Stockfit 6 (nguồn 08) - Xưởng 24, công suất 5.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý hơi dung môi khu vực phòng keo - xưởng 16 (nguồn 11), công suất 7.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý hơi dung môi Khu vực Lasting 1 và khu vực máy lazer - Xưởng 16 (nguồn 12), công suất 9.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý hơi dung môi Khu vực Lasting 2 - Xưởng 16 (nguồn 13), công suất 20.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý hơi dung môi chuyển In Pre-stitching ống 3 - Xưởng 24 (nguồn 31), công suất 20.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý hơi dung môi, hóa chất khu vực phòng pha keo stockfit – xưởng 24 và từ khu vực chuyển in Pre – stitching ống 2 – xưởng 24 (nguồn số 34+37), công suất 38.000 m³/giờ.

- Điều chỉnh vị trí lấy mẫu tại tiểu mục 2.2.1 Mục 2 Phần B Phụ lục 2 của Giấy phép môi trường:

“2.2.1. Vị trí lấy mẫu: tại 36 ống thải sau 36 hệ thống xử lý bụi, hơi hóa chất theo mục 2.1 Phần A của Phụ lục này.”

4. Điều chỉnh nội dung cấp phép yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

- Điều chỉnh nội dung cấp phép đối với chất thải tại tiểu mục 1.1, 1.2 và bổ sung tiểu mục 1.4 vào Mục 1 Phần A Phụ lục 4 của giấy phép môi trường:

“- 1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bazơ tẩy thải	07 01 03	Lỏng	NH	222
2	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	Rắn	NH	5.754
3	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	13 01 01	Rắn/lỏng	NH	25
4	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	NH	376
5	Pin, ắc quy thải	16 01 12	Rắn	NH	48
6	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng nguy hại)	16 01 13	Rắn	NH	240
7	Dầu thủy lực tổng hợp thải	17 01 06	Lỏng	NH	5.455
8	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	NH	378
9	Dầu truyền nhiệt và cách điện tổng hợp thải	17 03 04	Lỏng	NH	2.797
10	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	17 06 01	Lỏng	NH	18.047
11	Các loại dầu thải khác	17 07 03	Lỏng	NH	120
12	Ắc quy chì thải	19 06 01	Rắn	NH	2.141
Tổng khối lượng					35.603

- 1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Hộp mực máy in, máy photo	08 02 08	Rắn	TT-R	23
2	Bụi mài da	10 01 08	Rắn	TT	30.501
3	Nhóm giấy: Giấy vụn, giấy carton.	12 08 03	Rắn	TT-R	141.855
4	Nhóm kim loại: sắt vụn, inox	12 08 05	Rắn	TT--R	269.955

5	Nhóm nhựa: nylon, plastic, ống chỉ, nhựa.	12 08 06	Rắn	TT-R	144.506
6	Nhóm thủy tinh: kiếng vỡ	12 08 07	Rắn	TT-R	18.963
7	Nhóm gỗ: Pallet gỗ, gỗ vụn	12 08 08	Rắn	TT-R	69.363
8	Nhóm khác: rêu da, vải, giày hồng, rêu cao su, EVA.	12 09 12	Rắn	TT-R	1.563.830
9	Bùn phát sinh từ nhà vệ sinh, bể tự hoại	12 06 13	Lỏng	TT	90.000
Tổng khối lượng					2.328.996

- 1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát:"

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Dung dịch nước tẩy rửa thải có các thành phần nguy hại	07 01 06	Lỏng	KS	120.501
2	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	07 04 01	Rắn	KS	48
3	Xi hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại	07 04 02	Rắn	KS	30
4	Cặn sơn, sơn và véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất) thải	08 01 01	Rắn/lỏng	KS	5.843
5	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04	Rắn	KS	23
6	Chất kết dính và chất bịt kín (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất)	08 03 01	Lỏng	KS	44.827
7	Bao bì mềm (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	18 01 01	Rắn	KS	1.200
8	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa đảm bảo rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	Rắn	KS	45.763
9	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	18 01 03	Rắn	KS	15.945
10	Chất hấp thụ, vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ	18 02 01	Rắn	KS	98.171

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
	lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại				
11	Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	19 05 02	Rắn/lỏng	KS	1.000
12	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	12 06 05	Bùn	KS	83.116
Tổng khối lượng					416.467

- Điều chỉnh nội dung khu lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường, khu lưu chứa và thiết bị lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt tại tiểu mục 2.2, 2.3 Mục 2 Phần A Phụ lục 4 của giấy phép môi trường:

“2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Diện tích khu vực lưu chứa: 330 m² (Khu vực lưu chứa chất thải thông thường và khu vực lưu chứa chất thải sinh hoạt).

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 330 m² (Khu vực lưu chứa chất thải thông thường và khu vực lưu chứa chất thải sinh hoạt).

- Thiết bị lưu chứa: Bao bì chuyên dụng khác”

5. Các yêu cầu và điều kiện kèm theo đối với nội dung điều chỉnh

- Công ty TNHH Giày Dona Standard Việt Nam tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực đối với các nội dung đề xuất điều chỉnh.

- Việc bố trí, xây dựng/lắp đặt các công trình xử lý chất thải, khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại phải đảm bảo chất lượng an toàn công trình về xây dựng, PCCC và quy định của pháp luật về lĩnh vực xây dựng. Trường hợp để xảy ra sự cố liên quan đến an toàn công trình xây dựng, PCCC, môi trường, an toàn lao động, chủ cơ sở hoàn toàn chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**